UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI LĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**
Số: 1567 /QĐ-UBND	*Hải Lăng, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của huyện Hải Lăng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI LĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 23/12/2023 của HĐND huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 23/12/2023 của HĐND huyện về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 23/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách huyện quản lý;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 501/TTr- TCKH ngày 29 /12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của huyện Hải Lăng theo phụ biểu chi tiết ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính -Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Lăng, Chi cục trưởng Chi cục thuế Khu vực Triệu Hải, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- UBND các xã, thị trấn;
- CVP, PVP, CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Đức Thịnh

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số 81/CKDT 2024

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hải Lăng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ghi chú
A	B	3	
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**554.690.000**	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**126.310.000**	
-	Thu NSĐP hưởng 100%	6.200.000	
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	120.110.000	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**428.380.000**	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	325.814.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	102.566.000	
3	Bổ sung thực hiện CCTL		
III	**Thu kết dư**		
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		
V	**Thu từ cấp dưới nộp lên**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**554.690.000**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**554.690.000**	
1	Chi đầu tư phát triển (1)	92.175.000	
2	Chi thường xuyên	424.745.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		
4	Dự phòng ngân sách	9.653.000	
5	Chi nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu	28.117.000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
III	**Chi chuyển nguồn**	**0**	

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số 82/CKDT 2024

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hải Lăng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**548.059.200**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	119.679.200
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	428.380.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	325.814.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	102.566.000
-	Bổ sung thực hiện CCTL	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu cấp dưới nộp lên	
II	**Chi ngân sách**	**548.059.200**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	472.459.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	75.600.200
3	Chi nộp trả cấp trên	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**82.231.000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.630.800
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	75.600.200
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**82.231.000**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	82.231.000

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số 83/CKDT 2024

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1567 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hải Lăng)

ĐVT : 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024			
		Dự toán huyện			
		Tổng số	NSTW, Tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	4=5+6+7	5	6	7
	TỔNG THU NSNN	**564.380.000**	**9.690.000**	**472.459.000**	**82.231.000**
	Trong đó : NS Huyện & Xã hưởng	**554.690.000**		**472.459.000**	**82.231.000**
I	**THU TRÊN ĐỊA BÀN**	**136.000.000**	**9.690.000**	**119.679.200**	**6.630.800**
	Trong đó : NS Huyện & Xã hưởng	126.310.000		119.679.200	6.630.800
1	Thuế Công thương nghiệp (NQD)	21.200.000	-	19.799.200	1.400.800
	- Thuế Giá trị gia tăng	19.275.000		17.891.700	1.383.300
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.800.000		1.800.000	
	- Thuế Môn bài	-		-	
	- Thuế tiêu thụ Đặc biệt	25.000		7.500	17.500
	- Thuế Tài Nguyên	100.000		100.000	
	- Thu khác ngoài quốc doanh	-		-	
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000		769.200	1.230.800
3	Thu tiền sử dụng đất	90.000.000	4.500.000	85.500.000	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000		-	100.000
5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	410.000		410.000	
6	Lệ phí trước bạ	11.000.000		10.062.000	938.000

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024			
		Dự toán huyện			
		Tổng số	NSTW, Tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
7	Thuế bảo vệ môi trường	-			
8	Thu phí, lệ phí	2.690.000	1.190.000	838.800	661.200
	Trong đó: Phí Trung ương và tỉnh	1.190.000	1.190.000	-	
	Phí huyện và xã	897.000		422.000	475.000
	Phí môn bài	603.000		416.800	186.200
9	Thu khác ngân sách	6.500.000	4.000.000	2.300.000	200.000
	Ngân sách TW, tỉnh	4.000.000	4.000.000	-	
	Ngân sách huyện, xã	2.500.000		2.300.000	200.000
10	Thu tiền cấp tiền khai thác khoáng sản	-		-	
11	**Thu tại Xã, thị trấn**	**2.100.000**	**-**	**-**	**2.100.000**
	Trong đó: Thu quỹ đất công ích và HLCS	2.100.000	**0**		2.100.000
	Thu phạt, tịch thu	-		-	
	Thu khác tại xã	-		-	
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	-		-	
13	Các khoản huy động đóng góp	-		-	
II	**THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN**	**428.380.000**	**-**	352.779.800	**75.600.200**
1	Bổ sung chi thường xuyên	325.814.000		250.213.800	75.600.200
2	Bổ sung có mục tiêu	102.566.000		102.566.000	
3	Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ chính sách tiền lương				
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024			
		Dự toán huyện			
		Tổng số	NSTW, Tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
III	**THU CHUYỂN NGUỒN VÀ KẾT DƯ**				
	Trong đó: - Thu chuyển nguồn ngân sách				
	- Thu Kết dư Ngân sách				

Ghi chú: Tăng thu so với tỉnh giao: 38.250 triệu đồng

+ Trong đó: - Tăng nguồn thu đấu giá QSD đất 33.250 triệu đồng

- Tăng thu quỹ đất công ích và HLCS 300 triệu đồng

- Tăng thu từ thuế 4.700 triệu đồng

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số 83-2/CKDT 2024

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	3	4
	TỔNG THU NSNN	**136.000.000**	**126.310.000**
	Thu nội địa	**136.000.000**	**126.310.000**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.200.000	21.200.000
	- Thuế giá trị gia tăng và thu nhập DN	21.075.000	21.075.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000	25.000
	- Thuế tài nguyên	100.000	100.000
	- Thu khác		
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000	2.000.000
3	Lệ phí trước bạ	11.000.000	11.000.000
4	Thu phí, lệ phí	2.690.000	1.500.000
-	*Phí và lệ phí trung ương, tỉnh*	1.190.000	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*		
-	*Phí và lệ phí huyện, xã*	1.500.000	1.500.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000	100.000
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	410.000	410.000
7	Thu tiền sử dụng đất	90.000.000	85.500.000
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
9	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		
10	Thu đóng góp		
11	Thu khác ngân sách	6.500.000	2.500.000
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.100.000	2.100.000

Biểu số 84/CKDT 2024

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**554.690.000**	**472.459.000**	**82.231.000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**554.690.000**	**472.459.000**	**82.231.000**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**92.175.000**	**92.175.000**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	92.175.000		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*		*85.500.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	
II	**Chi thường xuyên**	424.745.000	344.012.000	80.733.000
	Trong đó:	0		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	238.263.500	237.543.500	720.000
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	0		
	Chi tạo nguồn và các chế độ liên quan đến tiền lương (10% TK chi thường xuyên)	9.279.500	8.354.500	925.000
III	**Dự phòng ngân sách**	9.653.000	8.155.000	1.498.000
C	**Chi nguồn bổ sung có mục tiêu**	28.117.000	28.117.000	

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số 85/CKDT 2024

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Hải Lăng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Dự toán 2024	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	Tổng chi NSĐP	**554.690.000**	**472.459.000**	**82.231.000**
A	**Chi cân đối NSĐP**	**516.920.000**	**436.187.000**	**80.733.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**92.175.000**	**92.175.000**	**0**
-	Chi XDCB tập trung	6.675.000	6.675.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	85.500.000	85.500.000	
II	**Chi thường xuyên**	**424.745.000**	**344.012.000**	**80.733.000**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.674.880	5.352.000	1.322.880
2	Chi sự nghiệp môi trường	3.220.000	2.900.000	320.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT và DN	238.263.500	237.543.500	720.000
-	*Chi sự nghiệp giáo dục*	237.271.500	236.551.500	720.000
-	*Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*	992.000	992.000	
4	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	2.504.900	1.939.400	565.500
5	Chi sự nghiệp phát thanh	448.000	304.000	144.000
6	Chi sự nghiệp TDTT	432.400	234.000	198.400
7	Chi sự nghiệp y tế - dân số	3.245.000	3.245.000	
8	Chi đảm bảo XH	51.376.900	49.597.000	1.779.900
9	Chi quản lý hành chính	95.946.070	30.753.500	65.192.570
10	Chi An ninh - Quốc phòng	10.529.750	1.302.000	9.227.750
-	*An ninh*	4.239.050	422.000	3.817.050
-	*Quốc phòng*	6.290.700	880.000	5.410.700
11	Chi khác	2.824.100	**2.487.100**	**337.000**
12	Chi tạo nguồn và các chế độ liên quan đến tiền lương (10% TK chi thường xuyên; 70% tăng thu...)	9.279.500	8.354.500	925.000
B	**Dự phòng ngân sách**	**9.653.000**	**8.155.000**	**1.498.000**
C	**Chi nguồn bổ sung có mục tiêu**	**28.117.000**	**28.117.000**	

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số 87-01/CKDT 2024

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2024
(NGUỒN NGÂN SÁCH PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hải Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Mã số dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt/văn bản về chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025	Lũy kế bố trí đến năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: NS phân cấp huyện				
*	**TỔNG CỘNG**						**145.150,0**	**19.060,0**	**19.060,0**	**10.094,0**	**6.675,0**	
I	**Y tế**						**6.500,0**	**500,0**	**500,0**	**100,0**	**300,0**	
	Dự án chuyển tiếp											
1	Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định)	8017738	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định	2023-2025	405/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	6.500,0	500,0	500,0	100,0	300,0	NS tỉnh năm 2024 bố trí 2.000 trđ
II	**Hoạt động QLNN-Khối Đảng - Đoàn thể**						**129.000,0**	**10.000,0**	**10.000,0**	**8.000,0**	**2.000,0**	
	Dự án chuyển tiếp											
1	Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng	7882231	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2021-2024	52/NQ-HĐND, ngày 23/12/2020	129.000,0	10.000,0	10.000,0	8.000,0	2.000,0	Bố trí đủ KH
III	**Hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương**						**2.680,0**	**1.590,0**	**1.590,0**	**300,0**	**1.290,0**	
1	***Hỗ trợ CSHT phát triển kinh tế vùng cát và điện chiếu sáng nông thôn theo NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/7/2020 của HĐND huyện***				2021-2025		***2.260,0***	***1.170,0***	***1.170,0***	***300,0***	***870,0***	
	Dự án chuyển tiếp											
-	Đường ra vùng cát phát triển sản xuất, xã Hải Hưng	8024324	UBND xã Hải Hưng	Hải Hưng	2023-2024	835/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.000,0	500,0	500,0	300,0	200,0	NS xã: 500trđ
	Dự án khởi công mới											
-	Điện chiếu sáng nông thôn xã Hải Quế		UBND xã Hải Quế	Hải Quế	2024	1338/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	860,0	430,0	430,0		430,0	NS xã: 430trđ
-	Cấp phối đường ra vùng cát xã Hải Dương		UBND xã Hải Dương	Hải Dương	2024	1337/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	400,0	240,0	240,0		240,0	NS xã: 160trđ
2	***Hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp trụ sở xã***						***420,0***	***420,0***	***420,0***	***0,00***	***420,0***	
	Dự án khởi công mới											
-	Sửa chữa trụ sở làm việc xã Hải Trường		UBND xã Hải Trường	Hải Trường	2024	1339/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	420,0	420,0	420,0		420,0	
IV	**Đối ứng các dự án, chuẩn bị đầu tư, quyết toán hoàn thành và dự án quy hoạch**				2021-2025		**6.970,0**	**6.970,0**	**6.970,0**	**1.694,0**	**3.085,0**	Phân bổ chi tiết sau

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số 87-02/CKDT 2024

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2024
(NGUỒN THU ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hải Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Mã số dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt/ văn bản về chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư		KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế bố trí đến năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: Nguồn thu đấu giá QSD đất				
*	**TỔNG CỘNG**						**347.512,0**	**294.312,0**	**294.312,0**	**129.437,5**	**76.500,0**	
I	**Giáo dục - Đào tạo, dạy nghề**						**15.450,0**	**10.250,0**	**10.250,0**	**5.700,0**	**3.550,0**	
	Dự án chuyển tiếp											
1	Trường MN Hải Thượng (KV Đại An Khê)	7961436	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Hải Thượng	2022-2024	599/QĐ-UBND ngày 13/9/2021; số 226/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	4.550,0	850,0	850,0	-	850,0	
2	Trung tâm GDNN-GDTX; Hạng mục: Phòng học và phòng thực hành	7997696	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2023-2025	542/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	2.000,0	1.500,0	1.500,0	-	500,0	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các trường để đạt chuẩn (Nhà đa năng, sân thể thao...)			Các trường	2023-2025		**8.900,0**	**7.900,0**	**7.900,0**	**5.700,0**	**2.200,0**	
-	Trường MN Hải Vĩnh; hạng mục: Nhà đa năng	8021018	Phòng GD&ĐT	Hải Hưng	2023-2024	836/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	600,0	600,0	600,0	500,0	100,0	
-	Trường TH&THCS Hải Dương; hạng mục: Nhà đa năng	8021022	Phòng GD&ĐT	Hải Dương	2023-2025	837/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.000,0	400,0	
-	Trường TH&THCS Hải Ba; hạng mục: Sân bóng đá nhân tạo	8021023	Phòng GD&ĐT	Hải Ba	2023-2025	838/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0	
-	Trường TH&THCS Vĩnh; hang mục: Nhà đa năng	8021019	Phòng GD&ĐT	Hải Hưng	2023-2025	839/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.000,0	400,0	
-	Trường TH&THCS Hải Lâm; hạng mục: Nhà đa năng	8021020	Phòng GD&ĐT	Hải Lâm	2023-2025	840/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.000,0	400,0	
-	Trường MN Hải Chánh; hạng mục: Nhà đa năng	8021017	Phòng GD&ĐT	Hải Chánh	2023-2025	841/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	600,0	600,0	600,0	500,0	100,0	
-	Trường TH&THCS Hải Sơn; hạng mục: Nhà đa năng	8025146	UBND xã Hải Sơn	Hải Sơn	2023-2025	842/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	2.000,0	1.000,0	1.000,0	700,0	300,0	
II	**CSHT phát triển kinh tế**						**173.600,0**	**170.600,0**	**170.600,0**	**66.593,5**	**31.000,0**	
a	*Lĩnh vực CN-DV- VH-XH - Du lịch*						***11.500,0***	***8.500,0***	***8.500,0***	***5.000,0***	***3.500,0***	
	Dự án chuyển tiếp											
1	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Hải Lăng	7955555	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2022-2024	55/NQ-HĐND, ngày 23/12/2020; 08/NQ-HĐND ngày 28/4/2023	11.500,0	8.500,0	8.500,0	5.000,0	3.500,0	
b	*CSHT các khu QH đấu giá đất*						***162.100,0***	***162.100,0***	***162.100,0***	***61.593,5***	***27.500,0***	
	Dự án chuyển tiếp											
1	CSHT Khu đô thị phía Đông Hồ Đập Thanh, thị trấn Diên Sanh	7942945	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2022-2025	52/NQ-HĐND, ngày 12/10/2021	60.000,0	60.000,0	60.000,0	18.700,6	10.000,0	
2	CSHT Khu đô thị phía Tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	7942944	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2022-2024	547/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	8.500,0	8.500,0	8.500,0	3.636,7	3.500,0	
3	CSHT khu đô thị Xóm Hòa 2, khóm 1 thị trấn Diên Sanh	7942942	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2022-2024	51/NQ-HĐND, ngày 12/10/2021	21.000,0	21.000,0	21.000,0	6.417,9	3.500,0	
4	CSHT Khu đô thị trung tâm hành chính huyện	7942943	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2022-2025	54/NQ-HĐND, ngày 12/10/2021	72.600,0	72.600,0	72.600,0	32.838,3	10.500,0	
III	**Hoạt động QLNN-Khối Đảng - Đoàn thể**						**129.000,0**	**97.000,0**	**97.000,0**	**50.000,0**	**36.500,0**	
	Dự án chuyển tiếp											
1	Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng	7882231	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2021-2024	52/NQ-HĐND, ngày 23/12/2020	129.000,0	97.000,0	97.000,0	50.000,0	36.500,0	

Stt	Danh mục dự án	Mã số dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt/ văn bản về chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư		KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế bố trí đến năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: Nguồn thu đấu giá QSD đất				
IV	**Lĩnh vực môi trường**						**21.500,0**	**8.500,0**	**8.500,0**	**4.005,0**	**2.400,0**	
	Dự án chuyển tiếp											
1	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh	7982560	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2022-2024	08b/NQ-HĐND ngày 23/6/2021	13.500,0	500,0	500,0	0,0	400,0	
2	Tuyến ống cấp nước sạch các khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương	7953599	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện	Thị trấn Diên Sanh	2022-2024	561/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	8.000,0	8.000,0	8.000,0	4.005,0	2.000,0	
V	**Đối ứng các dự án, chuẩn bị đầu tư, quyết toán hoàn thành và dự án quy hoạch**				2021-2025		**7.962,0**	**7.962,0**	**7.962,0**	**3.139,0**	**3.050,0**	Phân bổ chi tiết sau

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số 89/CKDT 2024

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ THUỘC HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ (*)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
1	TT Diên Sanh	3.415.000	2.127.600	4.473.294		6.600.894
2	Hải An	124.000	94.100	4.812.369		4.906.469
3	Hải Ba	169.000	142.200	4.291.297		4.433.497
4	Hải Quy	136.000	111.000	4.293.836		4.404.836
5	Hải Quế	288.000	255.300	4.125.368		4.380.668
6	Hải Hưng	442.000	377.800	5.488.949		5.866.749
7	Hải Phú	815.000	577.600	4.061.496		4.639.096
8	Hải Thượng	518.000	390.900	4.418.012		4.808.912
9	Hải Dương	488.000	444.700	4.401.910		4.846.610
10	Hải Định	409.000	383.800	5.118.873		5.502.673
11	Hải Lâm	316.000	251.500	4.694.557		4.946.057
12	Hải Phong	658.000	628.000	5.318.327		5.946.327
13	Hải Trường	269.000	241.300	4.712.396		4.953.696
14	Hải Sơn	267.000	194.000	4.466.010		4.660.010
15	Hải Chánh	492.000	361.900	4.912.546		5.274.446
16	Hải Khê	59.000	49.100	4.243.126		4.292.226
	Phân bổ sau	-	-	842.834		842.834
	Tiết kiệm 10%	-	-	925.000		925.000
	Tổng cộng	**8.865.000**	**6.630.800**	**75.600.200**	**-**	**82.231.000**

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

PHỤ LỤC 3/CKDT 2024

PHỤ LỤC PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hải Lăng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư, chi phí hoạt động	Đơn vị quản lý	Dự toán ngân sách năm 2024	Ghi chú
	TỔNG SỐ (A+B)			
A	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ (I+II+III+IV+V+VI)**		**8.713**	
I	**Tiết kiệm 10%**		**5.813**	
II	**SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP**		**461**	
1	Thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 8 năm 2021 của HĐND huyện về hỗ trợ kinh phí phát triển một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025	Phòng NN&PTNT	**550** 250	
2	**Đối ứng 30% kinh phí thực hiện theo** Nghị quyết 162/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh quảng trị giai đoạn 2022-2026	Ngân sách huyện	300	Đối ứng thực hiện theo chính sách của tỉnh
III	**CÔNG TÁC PCTT- TKCN và PCCCR**		**210**	
1	Chi công tác phòng chống thiên tai-tìm kiếm cứu nạn của cơ quan Thường trực Ban chỉ huy Phòng, Chống thiên tai	Phòng NN&PTNT	100	
2	Chi công tác chống cháy, chữa cháy rừng (BCĐ huyện)	Hạt Kiểm Lâm	30	
3	Chi vận hành phương tiện, thiết bị phòng chống thiên tai-tìm kiếm cứu nạn	Văn phòng HĐND&UBND huyện	80	
IV	**SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**		**570**	
1	Hỗ trợ khởi sự, thành lập và nâng cao năng lực cơ sở Công nghiệp nông thôn; bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp; Hỗ trợ phát triển SP CNNT và thị trường tiêu thu sản phẩm (Theo Nghị Quyết 62/NQ-HĐND huyện)	Phòng KT&HT	250	

STT	Danh mục đầu tư, chi phí hoạt động	Đơn vị quản lý	Dự toán ngân sách năm 2024	Ghi chú
	TỔNG SỐ (A+B)		**8.713**	
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ các đề án về TTCN (theo Nghị Quyết 62/NQ-HĐND huyện)	Ban QLDA, PTQĐ&CCN	250	
3	Hỗ trợ các nhiệm vụ về phát triển du lịch (Khảo sát.., panal tuyên truyền, quảng bá thương hiệu món ăn đặc sản Việt Nam...)	Phòng VH & TT	70	
V	**SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**		**330**	
1	Kinh phí vận hành, bảo trì hoạt động website huyện, chi phí hệ thống phục vụ họp trực tuyến và vận hành tích hợp Môdun xúc tiến đầu tư, vận hành chính quyền điện tử	Phòng VH & TT	230	
2	Kinh phí thực hiện các Hội thi sáng tạo KHKT, các đề tài, đề án	Phân bổ sau	100	UBND huyện điều hành
VI	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC**		**3.692**	
1	Duy trì điện chiếu sáng công cộng và Đèn tín hiệu giao thông xã Hải Sơn, Hải Thượng, Hải An, Quốc lộ 1 A(tiền điện tiêu thụ, vận hành, sửa chữa điện...).	Trung tâm Môi trường- Đô thị	1.962	UBND huyện phê duyệt phương án sử dụng
2	Chăm sóc cây xanh, thảm cỏ (cắt cỏ, chăm sóc, tưới, trồng dặm, cắt tỉa cây xanh cây....) các uyến đường nội thị và công viên 19/3		900	
3	Chi hoạt động Tết trồng cây	Trung tâm Môi trường- Đô thị	50	
4	Kinh phí hoạt động của BCĐ XDNTM huyện	Phòng NN&PTNT	55	
5	Kinh phí hoạt động của Văn phòng ĐP XD NTM	Phòng NN&PTNT	25	
6	Kính phí hoàn thiện, thẩm định hồ sơ huyện đạt chuẩn NTM	Phòng NN&PTNT	50	
7	Kinh phí Hội nghị sơ, tổng kết SXNN, công tác thú y, triển khai kế hoạch tiêm phòng, tổng kết các mô hình sản xuất nông nghiệp.	Phòng NN&PTNT	40	

STT	Danh mục đầu tư, chi phí hoạt động	Đơn vị quản lý	Dự toán ngân sách năm 2024	Ghi chú
	TỔNG SỐ (A+B)		**8.713**	
8	Thực hiện hồ sơ pháp lý cho các di tích (Theo NQ 167/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh và KH số 83/KH-UBND ngày 01/6/2022 của UBND huyện)	Phòng VH & TT	110	Năm 2023: 120 trđ, năm 2024 tiếp tục các di tích còn lại (***TĐ có di tích Nhà rường cổ ở thôn Hội Kỳ)***
9	Thực hiện Nghị quyết 08/NQ-HĐND huyên cân đối bố trí kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2022-2025, định hướng đến 2030	Trung tâm GDNN-GDTX	200	Nghị quyết 08/NQ-HĐND huyên BQ 250 trđ/ năm
10	Hỗ trợ công tác điều tra, thống kê phục vụ đánh giá các chỉ tiêu KT-XH chủ yếu năm 2024	Chi cục Thống kê	25	
11	Hỗ trợ công tác tập huấn, hướng dẫn triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2026-2030 và xây dựng Dự thảo văn kiện đại hội Đảng các cấp NK 2026-2030.	Phòng TC-KH	30	
12	Hỗ trợ hoạt động " Tuổi trẻ Hải Lăng chung tay xây dựng NTM "	BCH đoàn huyện Hải Lăng	50	
13	Kinh phí hoạt động kiểm tra liên ngành lĩnh vực thương mại, công nghiệp	Phòng KT&HT	30	
14	Kinh phí phối hợp thẩm định, thu hút các dự án đầu tư vào các Cụm CN trên địa bàn	BQLDA, PTQĐ&CCN	25	
15	Kinh phí quản lý thực hiện chính sách sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Phòng TC-KH	30	
16	Kinh phí chăm sóc cây xanh Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào khu tái định cư xã Hải Khê năm 2024	UBND xã Hải Khê	50	
17	Kinh phí lắp đặt, sửa chữa biển báo an toàn giao thông trên địa bàn (Ban ATGT huyện)	Ban ATGT huyện	60	
B	**SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**		**2.900**	
1	Hoạt động bảo vệ môi trường đô thị Thị trấn Diên Sanh (Hỗ trợ các hoạt động: Vận chuyển rác thải đến bãi rác tập trung của huyện, xử lý bãi rác tập trung, hố nước thải, quan trắc môi trường bãi rác; nạo vét cống rãnh...	Trung tâm Môi trường- Đô thị	1.400	

STT	Danh mục đầu tư, chi phí hoạt động	Đơn vị quản lý	Dự toán ngân sách năm 2024	Ghi chú
	TỔNG SỐ (A+B)		**8.713**	
2	Lập Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2024 (Quan trắc, giám sát môi trường định kỳ các Cụm CN)	Ban QLDA, PTQĐ&CCN	200	
3	Lập Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2024	Phòng Tài nguyên và Môi trường	95	
4	Thu gom bao bì thuốc Bảo vệ thực vật (từ các bể tại đồng ruộng đến 27 điểm tập kết theo qui định)	Hội Nông dân huyện	50	
5	Vận chuyển từ 27 điểm tập kết đến nơi xử lý và xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại các bể thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Phòng Tài nguyên và Môi trường	95	
6	Thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, quản lý hoạt động môi trường và lấy mẫu phân tích phục vụ công tác thanh, kiểm tra	Phòng Tài nguyên và Môi trường	20	
7	Hoạt động tuyên truyền, triển khai các kế hoạch làm sạch môi trường các dịp lễ, tập huấn công tác bảo vệ môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường	50	
8	Mua xe đẩy tay phục vụ thu gom rác phát sinh từ nguồn đến vị trí tập kết		200	Phân bổ chi tiết sau khi có Phương án được duyệt
9	Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện phân loại rác thải tại nguồn, chất thải nhựa phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	Hội Phụ nữ huyện	30	
10	Hỗ trợ các xã công tác quản lý, tổ chức các hoạt động vệ sinh môi trường, vận chuyển rác thải nông thôn đến bãi rác tập trung	UBND các xã	150	Phòng TN&MT đề xuất
11	Lập Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn huyện	Phòng TN&MT	200	
12	Dự phòng	Phân bổ sau	410	

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

PHỤ LỤC SỐ 04/CKDT 2024

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN - XÃ VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI KHỐI HUYỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567 QĐ-UBND ngày 29 /12 /2023 của UBND huyện Hải Lăng)

ĐVT : 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế		Quỹ lương, phụ cấp các khoản đóng góp 01 tháng				Tổng chi cho con người năm 2024	Chi cho hoạt động và Sự nghiệp			Dự toán NS năm 2024
		Chỉ tiêu	Có mặt	Lương, nghạch, bậc	Các khoản phụ cấp	Các khoản đóng góp	Cộng 01 tháng		Chi theo định mức	Chi ngoài định mức và chi hoạt động sự nghiệp	Cộng	
	TỔNG CỘNG	**1.328**	**1.312**	**109.751**	**15.805**	**27.054**	**152.611**	**201.661.300**	**223.900**	**90.977.700**	**91.201.600**	**292.862.900**
I	**Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin- TDTT và Truyền thanh**	**14**	**14**	**87.611**	**6.931**	**21.456**	**115.999**	**1.392.000**	**181.400**	**904.000**	**1.085.400**	**2.477.400**
1	Trung tâm VHTT-TDTT	14	14	87.611	6.931	21.456	115.999	1.392.000	181.400		181.400	1.573.400
	Chi hoạt động chi bộ theo quy định 99/TW									15.000	15.000	15.000
2	Chi Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin						-	-	-	351.000	351.000	351.000
3	Chi Sự nghiệp TD - TT						-	-	-	234.000	234.000	234.000
4	Chi Sự nghiệp Truyền thanh						-	-		156.000	156.000	156.000
	- Phối hợp Đài tỉnh thực hiện chuyên mục Hải Lăng ngày mới năm 2024									148.000	148.000	148.000
II	**Chi Sự nghiệp Y tế**							-	-	**3.245.000**	**3.245.000**	**3.245.000**
1	**Trung tâm y tế huyện Hải Lăng**								-	45.000	45.000	45.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động dân số											
2	**Phòng LĐ TB& XH**											3.200.000
	BHYT cho đối tượng BTXH Phòng LĐTB& Xã hội quản lý									3.200.000	3.200.000	3.200.000
III	**Sự nghiệp GD- ĐT và DN**	**1.314**	**1.298**	**22.140**	**8.874**	**5.598**	**36.612**	**200.269.300**	**42.500**	**37.231.700**	**37.274.200**	**237.543.500**
1	***Sự nghiệp Giáo dục***	1.311	1.295					199.830.000		36.721.500	36.721.500	**236.551.500**
-	*Chi cho con người*							199.830.000			-	199.830.000

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế		Quỹ lương, phụ cấp các khoản đóng góp 01 tháng				Tổng chi cho con người năm 2024	Chi cho hoạt động và Sự nghiệp			Dự toán NS năm 2024
		Chỉ tiêu	Có mặt	Lương, nghạch, bậc	Các khoản phụ cấp	Các khoản đóng góp	Cộng 01 tháng		Chi theo định mức	Chi ngoài định mức và chi hoạt động sự nghiệp	Cộng	
-	*Chi hoạt động Sự nghiệp*									34.709.500	34.709.500	34.709.500
-	*Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi*									962.000	962.000	962.000
-	*Kinh phí miễn, giảm HP và hỗ trợ CPHT theo NĐ 81/2021/NĐ-CP*									647.000	647.000	647.000
-	*Hỗ trợ học bổng và chi phí học tập cho em khuyết tật theo TTLT42*									403.000	403.000	403.000
2	***Đào tạo và Dạy nghề***			***22.140***	***8.874***	***5.598***	***36.612***	***439.300***	***42.500***	***510.200***	***552.700***	***992.000***
2.1	*Trung tâm chính trị*	3	3	22.140	8.874	5.598	36.612	439.300	42.500	200.000	242.500	681.800
2.2	*Chi Đào tạo và Đào tạo lại*							-		310.200	310.200	310.200
IV	**Chi Đảm bảo xã hội**							-		**49.597.000**	**49.597.000**	**49.597.000**
1	**Phòng LĐ TB& XH**											
1.1	*- Kinh phí trợ cấp thường xuyên các đối tượng BTXH theo NĐ số 20/2020/NĐ-CP của Chính phủ (Không bao gồm kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng- đã tính trên SNYT)*							-		48.000.000	48.000.000	48.000.000
1.2	*Công tác cứu trợ xã hội khác*									468.000	468.000	468.000
1.3	*Chi phí hoạt động điều tra hộ nghèo và cung cầu lao động*									99.000	99.000	99.000
1.4	*Chi chăm sóc Nghĩa trang Liệt Sỹ huyện*									35.000	35.000	35.000
1.5	*Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo*									995.000	995.000	995.000

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế		Quỹ lương, phụ cấp các khoản đóng góp 01 tháng				Tổng chi cho con người năm 2024	Chi cho hoạt động và Sự nghiệp			Dự toán NS năm 2024
		Chỉ tiêu	Có mặt	Lương, nghạch, bậc	Các khoản phụ cấp	Các khoản đóng góp	Cộng 01 tháng		Chi theo định mức	Chi ngoài định mức và chi hoạt động sự nghiệp	Cộng	

- Trong dự toán chi con người năm 2021 đã bố trí theo mức lương tối thiểu 1.800.000 đồng; chi hoạt động theo định mức trừ tiết kiệm 10 % thực hiện CCTL còn lại 12,9 triệu đồng/ biên chế / năm;

- Trong chi Sự nghiệp VHTT, TDTT và truyền thanh bao gồm kinh phí theo định mức ngân sách thời kỳ ổn đinh 2022-2025 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh,

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

PHỤ LỤC SỐ 05/CKDT 2024

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI HUYỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567/ QĐ-UBND ngày 29 /12 /2023 của UBND huyện Hải Lăng)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế giao 2023	Số có mặt	Quỹ lương, phụ cấp 1 tháng				Tổng chi cho con người năm 2024	Chi hoạt động năm 2024			Dự toán chi NS năm 2024
				Lương theo ngạch bậc	Các khoản Phụ cấp	Các khoản đóng góp	Tổng cộng 01 tháng		Chi TX theo định mức biên chế	Chi đặc thù ngoài định mức	Cộng	
	TỔNG CỘNG	**157**	**112**	**1.131.388**	**427.789**	**253.269**	**1.812.446**	**21.749.200**	**2.029.500**	**6.765.200**	**8.794.700**	**30.753.500**
I	Quản lý nhà nước	95	85	661.203	201.077	154.252	1.016.532	12.198.300	1.235.000	3.697.200	4.932.200	17.130.500
1	VP HĐND& UBND huyện	20	18	133.790	41.665	31.679	207.133	2.485.600	259.200	2.501.000	2.760.200	5.245.800
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	9	7	59.603	15.202	13.714	88.519	1.062.200	116.600	35.000	151.600	1.213.800
3	Phòng Tài nguyên & Môi trường	7	6	45.522	12.533	10.445	68.499	822.000	90.700	35.000	125.700	947.700
4	Phòng Tư pháp	4	4	29.025	9.101	6.733	44.859	538.300	51.800	110.000	161.800	700.100
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	7	6	44.928	12.025	10.312	67.264	807.200	90.700	50.000	140.700	947.900
6	Phòng Tài chính -Kế hoạch	9	9	67.932	20.062	15.709	103.704	1.244.400	116.600	75.000	191.600	1.436.000
7	Phòng LĐ TB& XH	8	7	58.536	17.554	13.534	89.624	1.075.500	103.700	205.000	308.700	1.384.200
8	Phòng Y tế	2	2	14.562	4.856	3.398	22.815	273.800	29.900	35.000	64.900	338.700
9	Thanh tra Nhà nước	5	4	32.940	19.785	8.545	61.270	735.200	64.800	78.200	143.000	878.200
10	Phòng Nội Vụ (có kho Lưu trữ)	9	8	52.704	14.148	12.142	78.994	947.900	116.600	485.000	601.600	1.549.500
11	Phòng Giáo dục & Đào tạo	10	9	83.300	22.693	19.106	125.100	1.501.200	129.600	15.000	144.600	1.645.800
12	Phòng Văn hóa Thông tin	5	5	38.362	11.454	8.934	58.750	705.000	64.800	73.000	137.800	842.800
II	Kinh phí Đảng	33	-	220.304	130.930	52.914	404.148	4.849.800	427.700	2.175.000	2.602.700	7.452.500
1	Cơ quan Huyện ủy	33		220.304	130.930	52.914	404.148	4.849.800	427.700	2.175.000	2.602.700	7.452.500
	Trong đó:											
-	Hoạt động đặc thù: bao gồm chi theo Quy định 38 -QĐ/TU,....		-				-	-	-	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	Kinh phí Ban CSSKCB huyện		-						-	125.000	125.000	125.000

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế giao 2023	Số có mặt	Quỹ lương, phụ cấp 1 tháng				Tổng chi cho con người năm 2024	Chi hoạt động năm 2024			Dự toán chi NS năm 2024
				Lương theo ngạch bậc	Các khoản Phụ cấp	Các khoản đóng góp	Tổng cộng 01 tháng		Chi TX theo định mức biên chế	Chi đặc thù ngoài định mức	Cộng	
-	Kinh phí chi hoạt động về công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái thù địch; BCĐ 35		-						-	99.000	99.000	99.000
-	Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên các cấp theo HD 06-HD/TCTW-BTGTW ngày 15/8/2011		-			-	-	-	-	125.000	125.000	125.000
-	Phụ cấp cấp ủy cấp huyện theo quy định 169-QĐ/TW (0,4)		-						-	311.000	311.000	311.000
-	Chi hoạt động Đảng (Đảng bộ Cơ quan)									15.000	15.000	15.000
III	Kinh phí Đoàn thể	22	21	147.786	91.903	31.989	271.678	3.260.100	285.100	735.000	1.020.100	4.280.200
1	Uỷ ban mặt trận TQVN	6	6	48.475	32.417	11.580	92.472	1.109.700	77.800	305.000	382.800	1.492.500
2	Huyện Đoàn	5	4	22.559	11.486	5.278	39.322	471.900	64.800	110.000	174.800	646.700
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4	4	27.090	16.713	6.359	50.162	601.900	51.800	140.000	191.800	793.700
4	Hội Nông dân	4	4	29.916	18.965	7.096	55.976	671.700	51.800	110.000	161.800	833.500
5	Hội Cựu chiến binh	3	3	19.746	12.323	1.677	33.746	404.900	38.900	70.000	108.900	513.800
IV	Các đơn vị Sự nghiệp	7	6	42.498	3.699	10.115	56.312	675.800	81.700	20.000	101.700	777.500
1	Ban QLDA, PTQĐ&CCN	5	4	28.134	900	6.696	35.730	428.800	51.800		51.800	480.600
2	Hội Chữ thập đỏ	2	2	14.364	2.799	3.419	20.582	247.000	29.900	20.000	49.900	296.900
V	Tổ chức xã hội Hội nghề nghiệp		-	59.598	180	3.997	63.775	765.200	-	138.000	138.000	903.200
V.I	Hội đặc thù		15	59.598	180	3.997	63.775	765.200	-	102.000	102.000	867.200
1	Hội người mù		4	17.766	180	3.997	21.943	263.300		30.000	30.000	293.300

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế giao 2023	Số có mặt	Quỹ lương, phụ cấp 1 tháng				Tổng chi cho con người năm 2024	Chi hoạt động năm 2024			Dự toán chi NS năm 2024
				Lương theo ngạch bậc	Các khoản Phụ cấp	Các khoản đóng góp	Tổng cộng 01 tháng		Chi TX theo định mức biên chế	Chi đặc thù ngoài định mức	Cộng	
2	Hội tù chính trị yêu nước		2	7.560	-	-	7.560	90.700		12.000	12.000	102.700
3	Hội Cựu Thanh niên xung phong		2	7.560	-	-	7.560	90.700		12.000	12.000	102.700
4	Hội đông y		2	7.560	-	-	7.560	90.700		12.000	12.000	102.700
5	Hội người Cao tuổi		2	7.560	-	-	7.560	90.700		12.000	12.000	102.700
6	Hội khuyến học _ Cựu giáo chức		2	7.560	-	-	7.560	90.700		12.000	12.000	102.700
7	Hội từ thiện,nạn nhân da cam BTKT, QTE		1	4.032	-	-	4.032	48.400		12.000	12.000	60.400
V.II	Hỗ trợ hoạt động các Hội XH								-	36.000	36.000	36.000
1	Hội Liên hiệp thanh niên									12.000	12.000	12.000
2	Hội KHKT và làm vườn									12.000	12.000	12.000
3	Chi nhánh Liên Minh HTX tại huyện									12.000	12.000	12.000
V.II	Các khoản phụ cấp của biên chế chưa tuyển, dự kiến nâng lương								-	-	-	209.600

Ghi chú:

- Chi cho con người đã bố trí mức lương tối thiêu chung 1.800.000 đông, chi theo định mức đã trừ tiết kiệm 10 % còn lại 12,960 triệu/ biên chê/ năm. Có bố trí biên chế thiếu so với biên chế được giao theo mức 2,34 (bao gồm lương và các khoản đóng góp)

- Trong dự toán chi đã bố trí chế độ phụ cấp: Phụ cấp Công vụ ; Phụ cấp theo hướng dẫn 05-HD/BTCTW; Phụ cấp cấp ủy theo Quyết định 169/QĐ -TW; phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn số 06-HD/BTCTW -BTGTW;

- Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quy định 99/QĐ - TW cho các Chi, Đảng bộ khối cơ quan thuộc ngân sách cấp huyện trả lương và bố trí chi phí hoạt động; đã bố trí kinh phí thực hiện một số chế độ theo quy định Quy định 38 -QĐ/TU./.

- Thù lao các chức danh lãnh đạo chuyên trách và hỗ trợ các hoạt động hội đặc thù theo Quyết định của UBND tỉnh .

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

PHỤ LỤC SỐ 06/CKDT 202

DỰ TOÁN

CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI HUYỆN NĂM 2024

Ban hành kèm theo Quyết định số 1567/ QĐ-UBND ngày 29 /12 /2023 của UBND huyện Hải Lă

ĐVT : 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán ngân sách năm 2024
	TỔNG SỐ	**1.302.000**
1	**BCH Quân sự huyện**	**880.000**
	Chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương	*880.000*
2	**Công an huyện**	**422.000**
	Chi thực hiện nhiệm vụ An ninh trật tự và an toàn xã hội	*422.000*

Ghi chú:

- Chi Quốc phòng : Bao gồm chi công tác giáo dục quốc phòng toàn dân; Xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên; Xây dựng khu vực phòng thủ; Công tác tuyển quân …
- Chi An ninh : Bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội;

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

PHỤ LỤC SỐ 7/CKDT 2024

DỰ TOÁN

CHI KHÁC NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567/ QĐ-UBND ngày 29/12 /2023 của UBND huyện Hải L

ĐVT : 1.000đ

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Dự toán ngân sách năm 2024	Ghi chú
	TỔNG SỐ		**2.487.100**	
1	Khối nội chính	Hỗ trợ một số hoạt động khối nội chính	80.000	
2	Ban ATGT huyện	Hỗ trợ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (Ban ATGT huyện)	70.000	
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	Chi phối hợp thực hiện các Biện pháp Tài chính	100.000	
4	Hỗ trợ Đồn Biên phòng Hải An	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT và an toàn xã hội	70.000	
5	Liên đoàn lao động huyện	Hỗ trợ nhiệm vụ xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá	20.000	
6	Phòng VH-TT huyện	Cuộc thi sáng tác mẫu nghệ thuật	200.000	
7	Trung tâm VHTT-TDTT huyện	Xây dựng ảnh nghệ thuật huyện Hải Lăng	50.000	
8	Phòng VH-TT huyện	Đề án Chính quyền điện tử	500.000	
9	Các cơ quan đơn vị	Hoạt động Lễ hội 19/3 và các hoạt động khác	400.000	UBND huyện điều hành
10	Các cơ quan đơn vị	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội UBMTTQVN huyện , Nhiệm Kỳ 2024-2029; Đại hội Hội LHTN	300.000	
11	Các Ban Chỉ đạo cấp huyện	Hỗ trợ một số BCĐ đặc thù	100.000	UBND huyện điều hành
12	Chi khác Ngân sách huyện	Hỗ trợ các đơn vị phối hợp thực hiện nhiệm vụ.đột xuất	597.100	UBND huyện điều hành

Ghi chú: Kinh phí Lễ hội phân bổ các đơn vị thực hiện sau khi phê duyệt kế hoạch ./.

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

PHỤ LỤC SỐ 8/CKDT 2024

DỰ TOÁN
PHÂN BỔ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567/ QĐ-UBND ngày 29/12 /2023 của UBND huyện Hải Lăng)

ĐVT : 1.000đ

Stt	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách năm 2024	Ghi chú
	TỔNG SỐ		**28.117.000**	
1	Thu hút đầu tư Khu Đông Nam Quảng trị	UBND huyện	400.000	
2	Đầu tư nâng cấp Hệ thống máy chủ Trang thiết bị và đường truyền; quản lý và vận hành hệ thống TABMIS	Phòng Tài chính - Kế hoạch	200.000	Vận hành theo hệ thống của Bộ Tài chính
3	Kinh phí phục vụ lễ kiệu La Vang 2024	Ngân sách huyện	500.000	UBND huyện điều hành
4	Đầu tư mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị theo kế hoạch của huyện; mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy của các cơ quan, đơn vị	Ngân sách huyện	500.000	UBND huyện điều hành
5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt , vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng	Ngân sách huyện	1.000.000	Bố trí trong dự toán SNKT-MT năm 2024
6	Hỗ trợ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, tài chính - ngân sách, tài sản công		1.330.000	UBND huyện điều hành
7	Bổ sung vốn Ủy thác cho vay qua Ngân hàng chính sách xã hội	Ngân hàng CSXH chi nhánh Hải Lăng	1.000.000	
8	Hỗ trợ công cụ LLDQTV theo Nghị quyết HĐND huyện	Ban CHQS huyện	200.000	
9	Bổ sung nguồn Quỹ hỗ trợ nông dân huyện theo Đề án 82/ĐA-QHTND ngày 21/9/2010 của Ban vận động xây dựng Quỹ HTND huyện.	Hội Nông dân huyện	100.000	
10	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	UBND các xã, thị trấn; HTX trên địa bàn huyện	7.610.000	Phân bổ chi tiết cho các đơn vị theo số liệu diện tích thực hiện

Stt	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách năm 2024	Ghi chú
11	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	UBND các xã, thị trấn	5.077.000	Phân bổ chi tiết cho các đơn vị theo số liệu diện tích thực hiện
11	**Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ (xây dựng đô thị loại II,III; chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính, tăng cường cơ sở vật chất. Xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, NTM nâng cao;...)**		**10.200.000**	
-	Công trình: Nâng cấp đường liên thôn thi ông, Thuận Chánh An, Lam Thủy-Kinh Duy, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng	Ban QLDA, PTQĐ& Cụm CN	730.000	CT hoàn thành, nhu cầu 914 trđ- bố trí đủ sau khi HT quyết toán
-	Hỗ trợ các xã, thị trấn đầu tư CSHT, nâng cao tiêu chí XD NTM (Cầu qua kênh thuỷ lợi thôn Đại An Khê và đường nối khu dân cư đi khu sản xuất nông nghiệp xã Hải Thượng, Chỉnh trang đô thị thị trấn Diên Sanh: Cây xanh, điện chiếu sáng; Trường MN Hải Sơn, khu vực Tây Sơn, hạng mục: Nhà 2 phòng học+ bếp và các hạng mục phụ trợ, Cống và đường giao thông ra vùng cát xã Hải Định; Đường liên thôn, kết hợp giao thông nội đồng thôn An Thơ, xã Hải Phong; Đường liên thôn, kết hợp giao thông nội đồng thôn Đơn Quế, xã Hải Quế, Nâng cấp sân TDTT xã Hải Trường, lát gạch đường nội bộ và sân phía sau Sở Chỉ huy, BCH Quân sự huyện).		8.800.000	UBND huyện trình TT HĐND huyện phân bổ chi tiết sau khi các đơn vị hoàn thành thủ tục đầu tư
-	Dự phòng bố trí một số mục tiêu, nhiệm vụ cần thiết khác và các dự án sau khi hoàn thành quyết toán		670.000	UBND huyện điều hành: Các nhiệm vụ phát sinh, bố trí cho các công trình hoàn thành quyết toán

Ghi chú: - Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 33.759 triệu đồng
- Đã bố trí trong dự toán ngân sách xã để thực hiện một số chính sách, chế độ: 5.642 triệu đồng

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

PHỤ BIỂU SỐ 9/CKDT 2024

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567/ QĐ-UBND ngày 25/12 /2023 của UBND huyện Hải Lăng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Số biên chế tỉnh năm 2023	Biên chế có mặt T11/2023	QUỸ LƯƠNG VÀ CHI HOẠT ĐỘNG TOÀN NGÀNH					CÁC CHÍNH SÁCH ASXH			TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024
				Quỹ lương, phụ cấp & các khoản đóng góp	HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP			TỔNG CỘNG	Chính sách trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TT 42	Miễn, giảm học phí hỗ trợ CPHT theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2021/NĐ-CP	
					Theo định mức	Ngoài định mức (đặc thù)	Cộng					
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=(2+3)*	*5=(1+4)*	*6*	*7*	*8*	*9=(6+..+.8)*
I	**TỔNG SỐ**	**1.311**	**1.295**	**199.830.000**	**24.860.900**	**13.155.100**	**38.016.000**	**237.846.000**	**403.000**	**647.000**	**962.000**	**239.858.000**
II	**Tiết kiệm 10%**				**3.306.500**		**3.306.500**	**3.306.500**				**3.306.500**
III	**Kinh phí SNGD còn lại**	**-**	**1.295**	**199.830.000**	**21.554.400**	**13.155.100**	**34.709.500**	**234.539.500**	**403.000**	**647.000**	**962.000**	**236.551.500**
A	**Chi hoạt động toàn ngành**	**-**	**-**	**1.320.000**	**-**	**10.537.850**	**10.537.850**	**11.857.850**	**-**	**-**	**-**	**11.857.850**
1	Chi thực hiện nhiệm vụ chung của ngành tại Phòng Giáo duc & Đào tạo					2.230.000	2.230.000	**2.230.000**				**2.230.000**
2	Chi khen thưởng Giáo viên và học sinh giỏi					800.000	800.000	**800.000**				**800.000**
3	Đầu tư CSVC thiết bị dạy học					4.951.000	4.951.000	**4.951.000**				**4.951.000**
4	Các chính sách theo NQHĐND tỉnh và Dự phòng			*1.320.000*		2.556.850	2.556.850	**3.876.850**				**3.876.850**
C	**KHỐI TRƯỜNG HỌC**	**-**	*1.267*	*194.789.000*	*21.000.000*	*2.219.000*	*23.219.000*	*218.008.000*	*403.000*	*641.789*	*962.000*	*220.014.789*
I	***Khối mầm non***	**-**	*394*	*54.251.000*	*6.202.500*	*340.000*	*6.542.500*	*60.793.500*	*86.176*	*156.398*	*962.000*	*61.998.074*
1	Trường MN Hải Hoà		16	2.140.000	267.000	-	267.000	**2.407.000**	9.031	647	2.337	**2.419.016**
2	Trường MN Hải Tân		14	1.908.000	260.700	-	260.700	**2.168.700**	-	-	4.399	**2.173.099**

STT	ĐƠN VỊ	Số biên chế tỉnh năm 2023	Biên chế có mặt T11/2023	QUỸ LƯƠNG VÀ CHI HOẠT ĐỘNG TOÀN NGÀNH					CÁC CHÍNH SÁCH ASXH			TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024
				Quỹ lương, phụ cấp & các khoản đóng góp	HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP			TỔNG CỘNG	Chính sách trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TT 42	Miễn, giảm học phí hỗ trợ CPHT theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2021/NĐ-CP	
					Theo định mức	Ngoài định mức (đặc thù)	Cộng					
3	Trường MN Hải Sơn		22	3.041.000	321.900	-	321.900	**3.362.900**	-	1.580	11.135	**3.375.615**
4	Trường MN Hải Chánh		21	2.593.000	382.000	20.000	402.000	**2.995.000**	9.031	3.733	25.707	**3.033.471**
5	Trường MN Hải Trường		22	2.877.000	352.500	-	352.500	**3.229.500**	-	2.342	19.796	**3.251.637**
6	Trường MN Hải Thọ		24	3.608.000	357.800	100.000	457.800	**4.065.800**	-	3.391	12.372	**4.081.563**
7	Trường MN Hải Lâm		20	2.855.000	305.000	100.000	405.000	**3.260.000**	-	2.242	14.847	**3.277.088**
8	Trường MN Hải Thượng		21	2.939.000	346.200	-	346.200	**3.285.200**	-	1.915	7.698	**3.294.813**
9	Trường MN Hải Phú		24	3.301.000	367.300	-	367.300	**3.668.300**	9.031	447	3.712	**3.681.490**
10	Trường MN Hải Quy		21	2.986.000	320.800	-	320.800	**3.306.800**	-	1.349	11.135	**3.319.284**
11	Trường MN Hải Xuân		17	2.478.000	274.400	-	274.400	**2.752.400**	15.865	3.278	21.170	**2.792.713**
12	Trường MN Hải Vĩnh		16	2.498.000	244.800	-	244.800	**2.742.800**	-	1.761	20.878	**2.765.439**
13	Trường MN Hải Thiện		13	1.904.000	218.500	-	218.500	**2.122.500**	-	2.418	14.847	**2.139.765**
14	Trường MN Hải Thành		14	1.747.000	202.600	-	202.600	**1.949.600**	33.306	2.998	27.219	**2.013.123**
15	Trường MN Hải Quế		17	2.446.000	268.100	-	268.100	**2.714.100**	-	1.833	22.683	**2.738.616**
16	Trường MN Hải Ba		21	2.744.000	315.600	-	315.600	**3.059.600**	9.911	3.656	22.683	**3.095.850**
17	Trường MN Hải Dương		23	2.904.000	358.800	-	358.800	**3.262.800**	-	2.342	19.796	**3.284.937**
18	Trường MN Hải An		29	3.799.000	436.900	-	436.900	**4.235.900**	-	74.012	421.346	**4.731.258**
19	Trường MN Hải Khê		19	2.550.000	286.000	-	286.000	**2.836.000**	-	41.303	260.919	**3.138.221**
20	Trường MN Sơn Ca		20	2.933.000	315.600	120.000	435.600	**3.368.600**	-	5.152	17.321	**3.391.073**
II	**Khối TH & THCS**	-	873	**140.538.000**	**14.797.500**	**1.879.000**	**16.676.500**	**157.214.500**	**316.824**	**485.390**	-	**158.016.715**
1	Trường TH&THCS Hải Hoà		44	6.628.000	689.000	170.000	859.000	**7.487.000**	9.912	4.390		**7.501.302**
2	Trường TH&THCS Hải Tân		39	5.691.000	679.400	150.000	829.400	**6.520.400**	19.824	4.070		**6.544.293**
3	Trường TH&THCS Hải Chánh		61	9.337.000	1.144.200	-	1.144.200	**10.481.200**	59.471	7.559		**10.548.230**
4	Trường TH&THCS Hải Trường		51	8.238.000	800.100	-	800.100	**9.038.100**	28.855	8.424		**9.075.379**
5	Trường TH&THCS Hải Thọ		46	7.868.000	766.300	-	766.300	**8.634.300**	9.031	4.236		**8.647.567**
6	Trường TH&THCS Hải Lâm		44	7.373.000	698.700	170.000	868.700	**8.241.700**	19.824	15.016		**8.276.540**

STT	ĐƠN VỊ	Số biên chế tỉnh năm 2023	Biên chế có mặt T11/2023	QUỸ LƯƠNG VÀ CHI HOẠT ĐỘNG TOÀN NGÀNH					CÁC CHÍNH SÁCH ASXH			TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024
				Quỹ lương, phụ cấp & các khoản đóng góp	HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP			TỔNG CỘNG	Chính sách trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TT 42	Miễn, giảm học phí hỗ trợ CPHT theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2021/NĐ-CP	
					Theo định mức	Ngoài định mức (đặc thù)	Cộng					
7	Trường TH& THCS Hải Thượng		45	7.450.000	745.400	-	745.400	**8.195.400**	9.031	4.483		**8.208.915**
8	Trường TH& THCS Hải Phú		52	8.830.000	859.700	20.000	879.700	**9.709.700**	19.824	1.344		**9.730.868**
9	Trường TH& THCS Hải Quy		44	7.460.000	719.600	150.000	869.600	**8.329.600**	-	2.618		**8.332.218**
10	Trường TH& THCS Hải Xuân		45	6.850.000	681.000	-	681.000	**7.531.000**	27.094	5.483		**7.563.577**
11	Trường TH& THCS Hải Vĩnh		42	6.672.000	642.300	20.000	662.300	**7.334.300**	9.162	7.070		**7.350.533**
12	Trường TH& THCS Thiện Thành		44	7.527.000	782.400	-	782.400	**8.309.400**	19.824	6.330		**8.335.554**
13	Trường TH& THCS Hải Dương		46	6.692.000	819.400	-	819.400	**7.511.400**	39.645	6.235		**7.557.279**
14	Trường TH& THCS Hải Quế		36	5.659.000	568.300	-	568.300	**6.227.300**	-	4.083		**6.231.383**
15	Trường TH&THCS Hải Khê		38	5.934.000	703.500	20.000	723.500	**6.657.500**	-	145.862		**6.803.362**
16	Trường TH& THCS Hải An		56	8.729.000	964.300	-	964.300	**9.693.300**	-	230.908		**9.924.208**
17	Trường TH& THCS Hải Sơn		41	6.901.000	734.100	20.000	754.100	**7.655.100**	-	5.949		**7.661.049**
18	Trường TH&THCS Hải Ba		46	7.197.000	864.500	-	864.500	**8.061.500**	29.736	9.195		**8.100.430**
19	Trường TH&THCS Bùi Dục Tài		53	9.502.000	935.300	1.159.000	2.094.300	**11.596.300**	15.592	12.136		**11.624.028**
C	**Trung Tâm GDNN-GDTX**		**28**	**3.721.000**	**554.400**	**398.250**	**952.650**	**4.673.650**	-	**5.211**		**4.678.861**

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Phụ lục số 10-NSX/CKDT 2024

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn					Phí và lệ phí	Lệ phí môn bài	Qũy đất 5% và HLCS	Thu khác	Thuế SD đất phi NN	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế TTĐB	Thuế GTGT
		Tổng số	NS TW	NS Tỉnh	NS huyện	Ngân sách xã									
I	**Thu tại xã**	**8.865.000**	**-**	**-**	**2.234.200**	**6.630.800**	**475.000**	**186.200**	**2.100.000**	**200.000**	**100.000**	**1.230.800**	**938.000**	**17.500**	**1.383.300**
1	TT Diên Sanh	3.415.000			1.287.400	2.127.600	40.000	81.200	75.000	50.000	70.000	605.900	525.000	10.500	670.000
2	Hải An	124.000			29.900	94.100	25.000	5.600	-	10.000	-	18.500	14.000	-	21.000
3	Hải Ba	169.000			26.800	142.200	35.000	10.500	40.000	10.000	-	15.200	10.500	-	21.000
4	Hải Quy	136.000			25.000	111.000	20.000	2.800	30.000	10.000	-	18.800	7.000	-	22.400
5	Hải Quế	288.000			32.700	255.300	20.000	7.000	155.000	10.000	-	16.400	24.500	-	22.400
6	Hải Hưng	442.000			64.200	377.800	40.000	7.000	210.000	10.000	-	33.800	56.000	-	21.000
7	Hải Phú	815.000			237.400	577.600	25.000	16.100	30.000	10.000	2.000	183.000	42.000	-	269.500
8	Hải Thượng	518.000			127.100	390.900	30.000	9.100	75.000	10.000	14.000	76.400	35.000	-	141.400
9	Hải Dương	488.000			43.300	444.700	25.000	2.800	320.000	10.000	-	32.300	10.500	-	44.100
10	Hải Định	409.000			25.200	383.800	25.000	2.800	300.000	10.000	-	17.300	10.500	-	18.200
11	Hải Lâm	316.000			64.500	251.500	30.000	2.800	105.000	10.000	4.000	41.600	49.000	-	9.100
12	Hải Phong	658.000			30.000	628.000	40.000	9.800	520.000	10.000	-	17.400	14.000	-	16.800
13	Hải Trường	269.000			27.700	241.300	35.000	1.400	145.000	10.000	-	19.800	14.000	-	16.100
14	Hải Sơn	267.000			73.000	194.000	25.000	3.500	40.000	10.000	-	47.600	49.000	4.900	14.000
15	Hải Chánh	492.000			130.100	361.900	40.000	22.400	55.000	10.000	10.000	81.000	70.000	2.100	71.400
16	Hải Khê	59.000			9.900	49.100	20.000	1.400	-	10.000	-	5.800	7.000	-	4.900
	Tổng cộng	**8.865.000**	**-**	**-**	**2.234.200**	**6.630.800**	**475.000**	**186.200**	**2.100.000**	**200.000**	**100.000**	**1.230.800**	**938.000**	**17.500**	**1.383.300**

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Phụ lục số 11-NSX/CKDT 2024

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1567QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000đ

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CHI NS XÃ	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	CHI THƯỜNG XUYÊN	Trong đó										Chi khác ngân sách	Dự phòng
					CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	SỰ NGHIỆP VH - TT	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	SỰ NGHIỆP TD-TT	SỰ NGHIỆP XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*		*8*	*9*			*10*	*13*	*14*	*15*
1	TT Diên Sanh	6.600.894	-	6.470.894	436.700	421.550	20.000	82.680	45.000	56.100	9.000	12.400	120.000	5.239.464	28.000	130.000
2	Hải An	4.906.469	-	4.810.469	346.200	292.700	20.000	82.680	45.000	37.200	9.000	12.400	43.700	3.901.589	20.000	96.000
3	Hải Ba	4.433.497	-	4.358.497	305.200	156.300	20.000	82.680	45.000	24.600	9.000	12.400	114.800	3.569.517	19.000	75.000
4	Hải Quy	4.404.836	-	4.329.836	319.900	149.350	20.000	82.680	45.000	29.100	9.000	12.400	107.700	3.535.706	19.000	75.000
5	Hải Quế	4.380.668	-	4.305.668	326.700	179.650	20.000	82.680	45.000	29.100	9.000	12.400	101.700	3.480.438	19.000	75.000
6	Hải Hưng	5.866.749	-	5.752.749	339.000	302.200	20.000	82.680	45.000	42.600	9.000	12.400	216.500	4.659.369	24.000	114.000
7	Hải Phú	4.639.096	-	4.564.096	309.800	106.200	20.000	82.680	45.000	24.600	9.000	12.400	104.900	3.829.516	20.000	75.000
8	Hải Thượng	4.808.912	-	4.728.912	317.000	169.100	20.000	82.680	45.000	24.600	9.000	12.400	151.000	3.878.132	20.000	80.000
9	Hải Dương	4.846.610	-	4.750.610	330.800	295.350	20.000	82.680	45.000	38.100	9.000	12.400	91.500	3.805.780	20.000	96.000
10	Hải Định	5.502.673	-	5.392.673	327.900	209.700	20.000	82.680	45.000	33.600	9.000	12.400	118.800	4.510.593	23.000	110.000
11	Hải Lâm	4.946.057	-	4.850.057	345.600	280.650	20.000	82.680	45.000	38.100	9.000	12.400	75.200	3.921.427	20.000	96.000
12	Hải Phong	5.946.327	-	5.834.327	385.800	363.050	20.000	82.680	45.000	47.100	9.000	12.400	136.800	4.708.497	24.000	112.000
13	Hải Trường	4.953.696	-	4.857.696	343.700	260.050	20.000	82.680	45.000	38.100	9.000	12.400	113.800	3.912.966	20.000	96.000
14	Hải Sơn	4.660.010	-	4.569.010	304.600	206.000	20.000	82.680	45.000	33.600	9.000	12.400	106.900	3.728.830	20.000	91.000
15	Hải Chánh	5.274.446	-	5.171.446	356.600	335.900	20.000	82.680	45.000	42.600	9.000	12.400	116.900	4.128.366	22.000	103.000
16	Hải Khê	4.292.226	-	4.218.226	315.200	121.300	20.000	82.680	45.000	26.400	9.000	12.400	59.700	3.507.546	19.000	74.000
	Phân bổ sau	842.834		842.834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	842.834	-	-
	Tiết kiệm 10%	925.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	925.000	-	-
TỔNG CỘNG		**82.231.000**	**-**	**79.808.000**	**5.410.700**	**3.849.050**	**320.000**	**1.322.880**	**720.000**	**565.500**	**144.000**	**198.400**	**1.779.900**	**66.085.570**	**337.000**	**1.498.000**